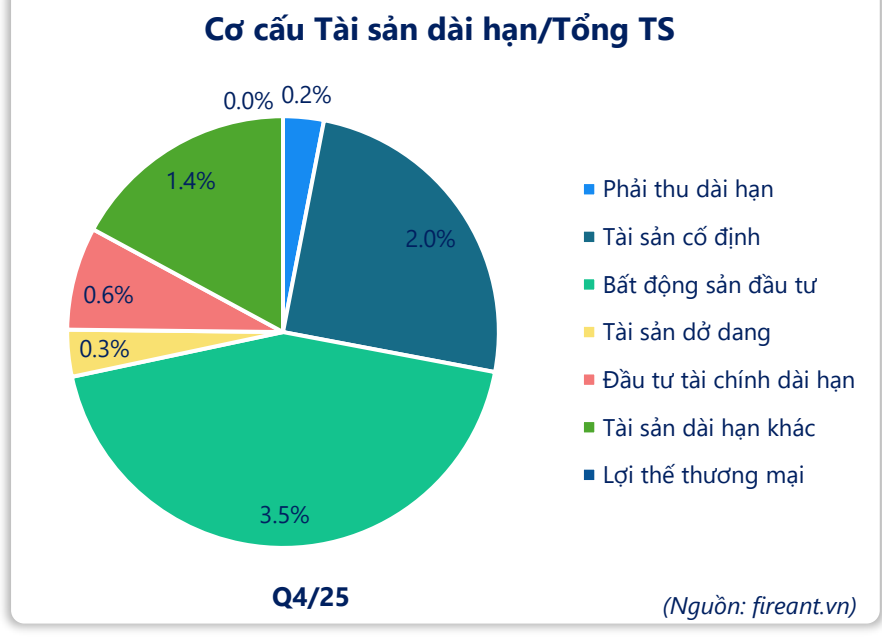
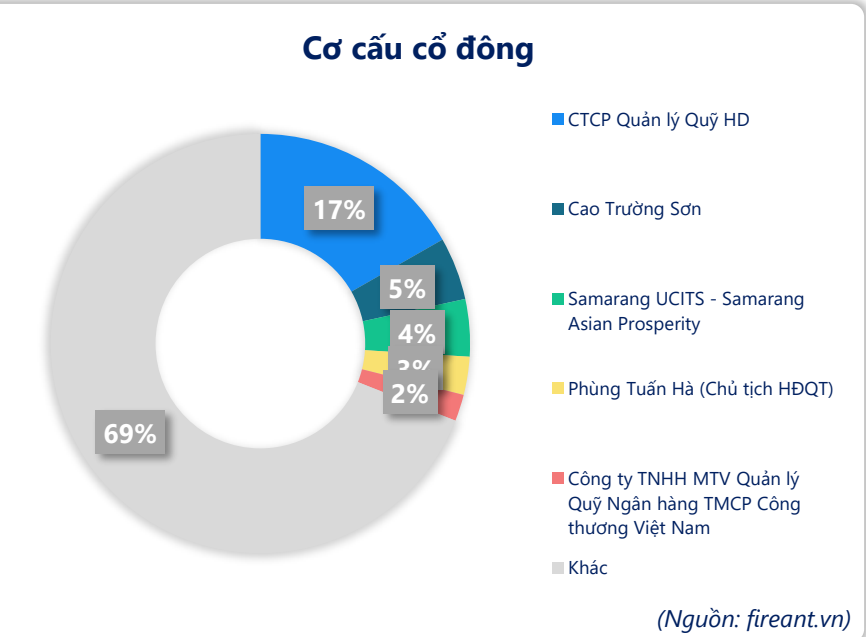
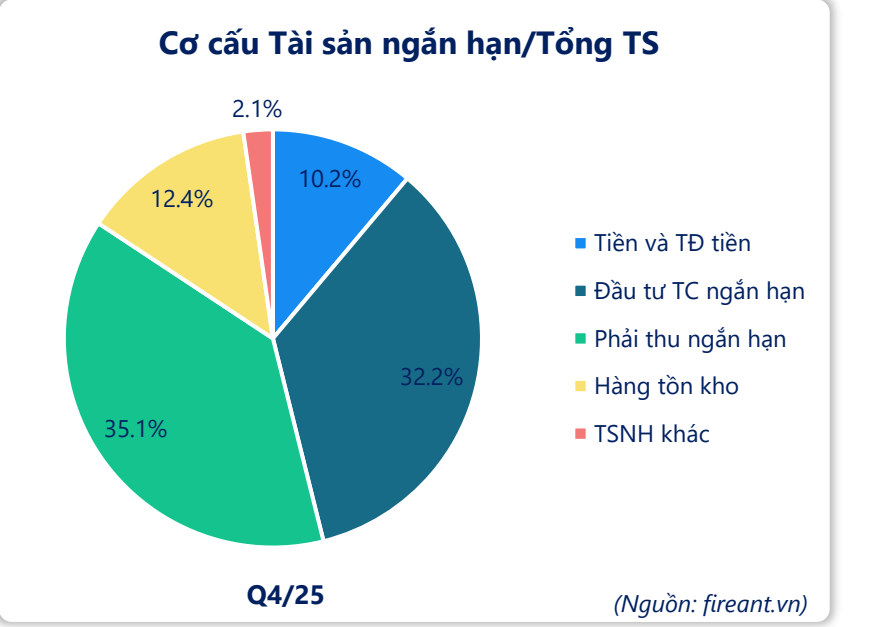
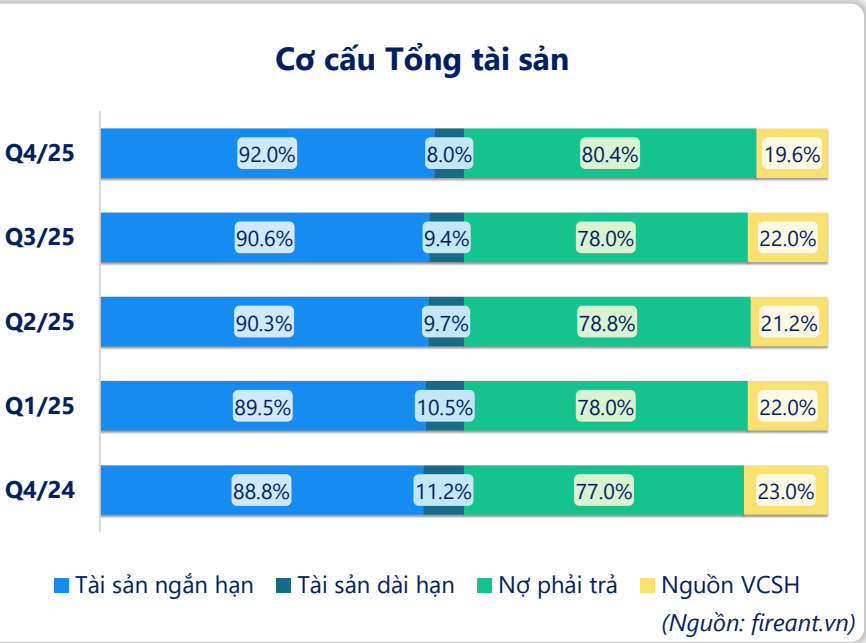
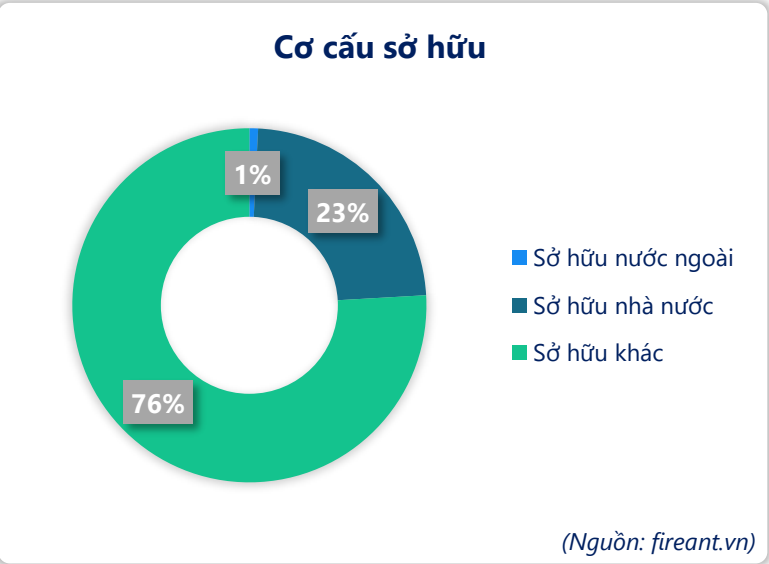
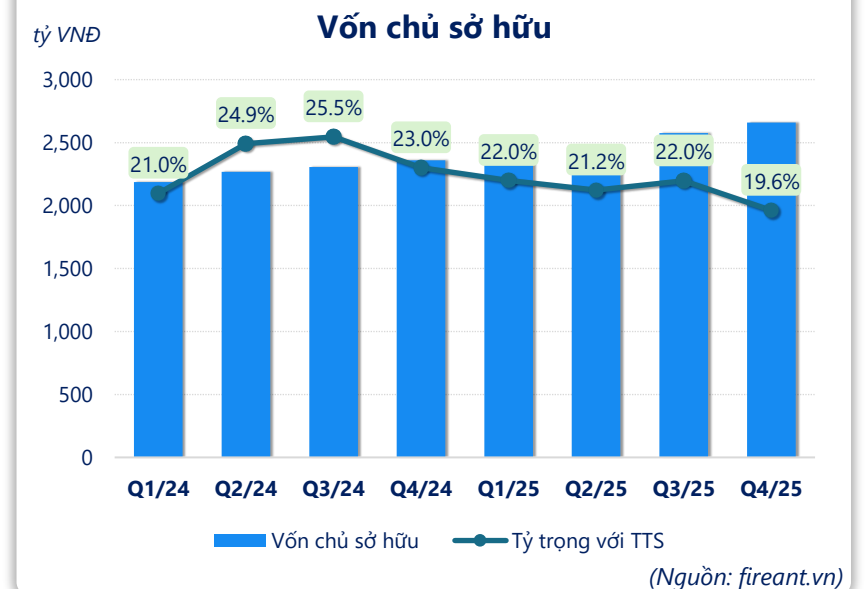
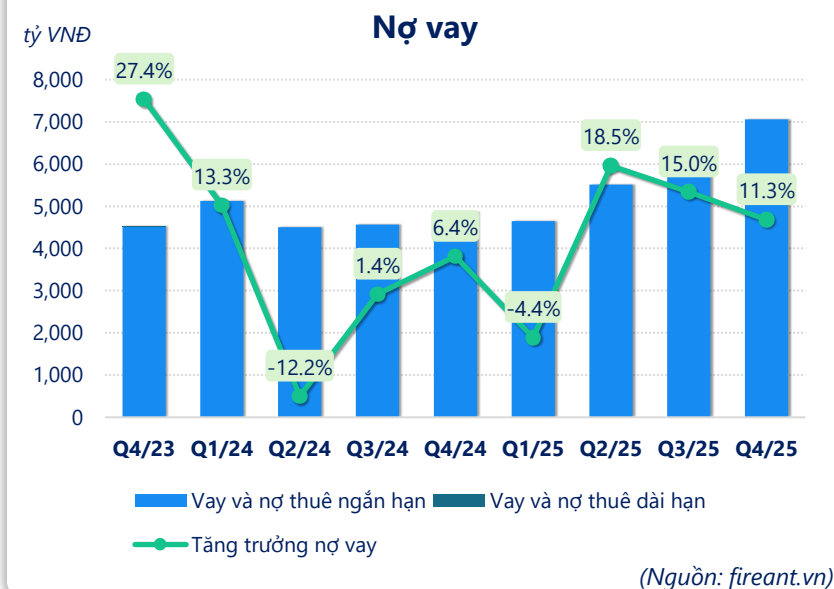
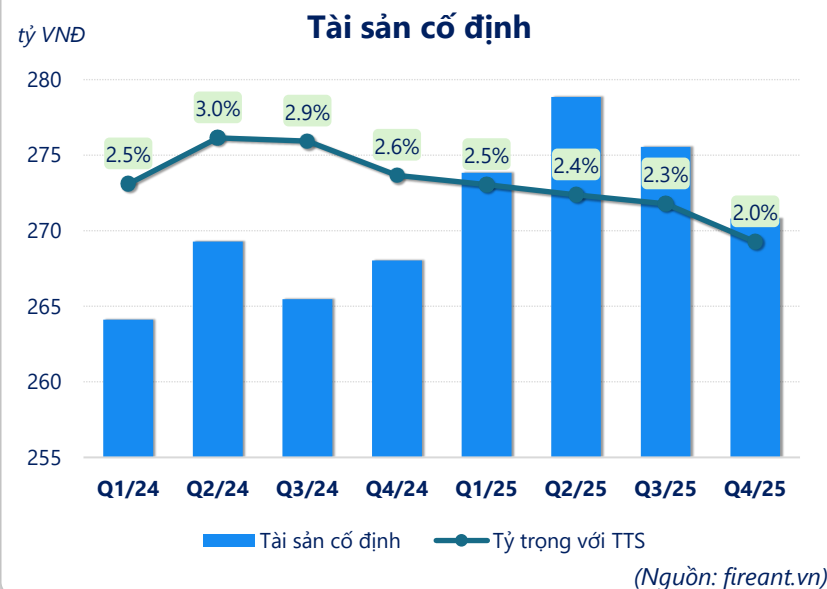
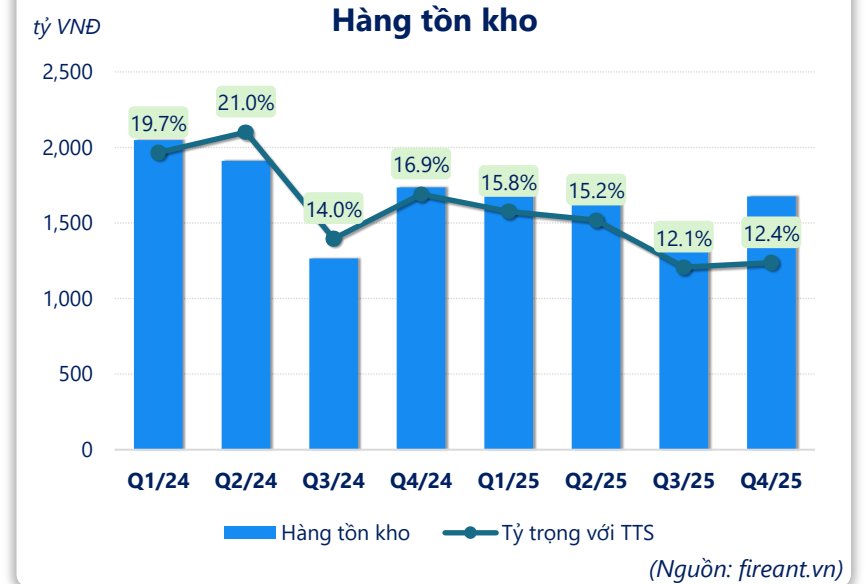
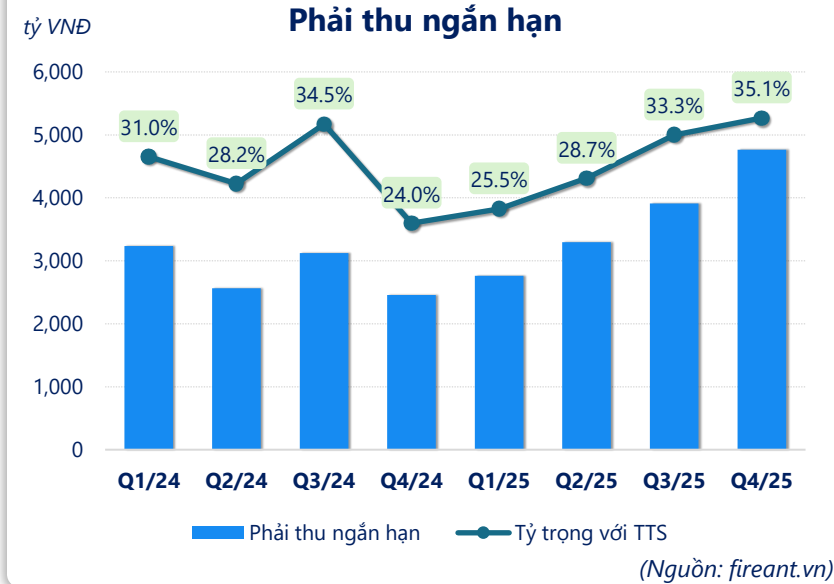
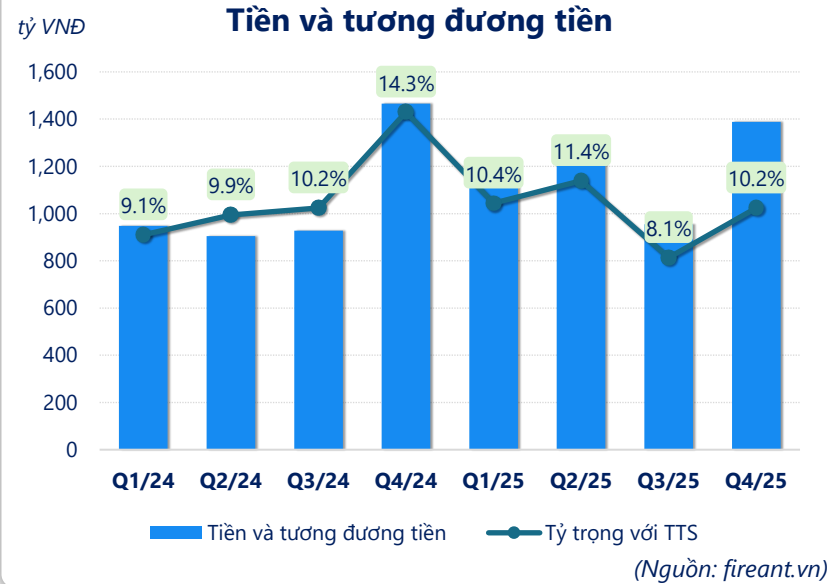
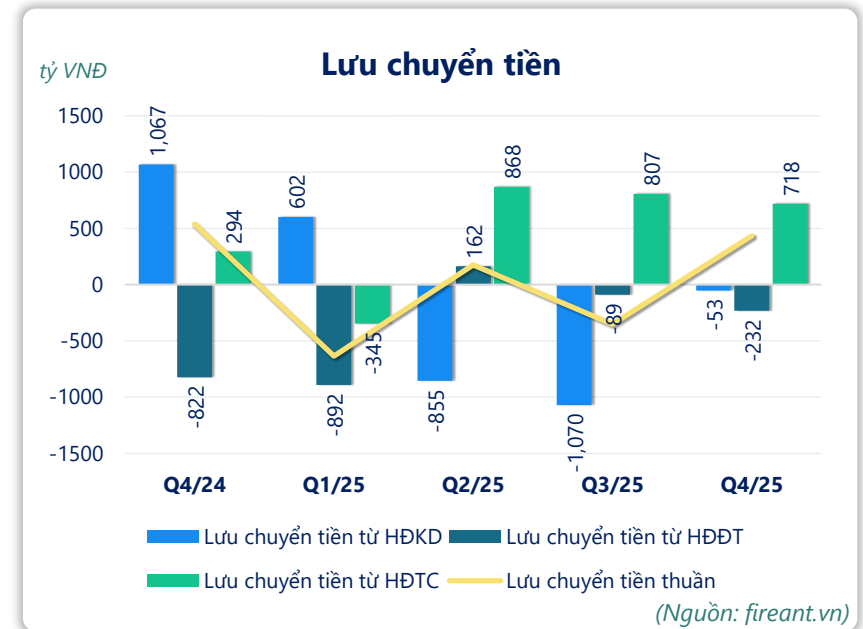
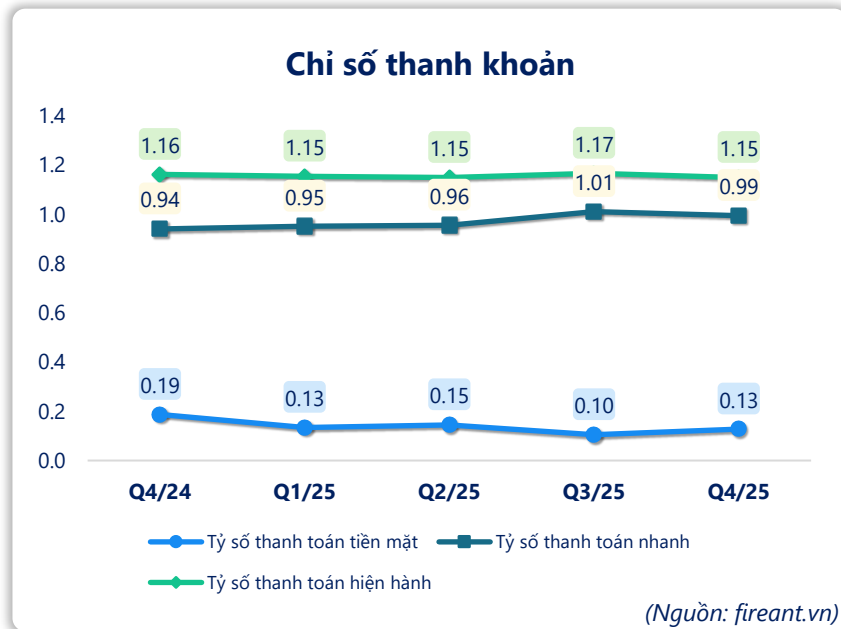
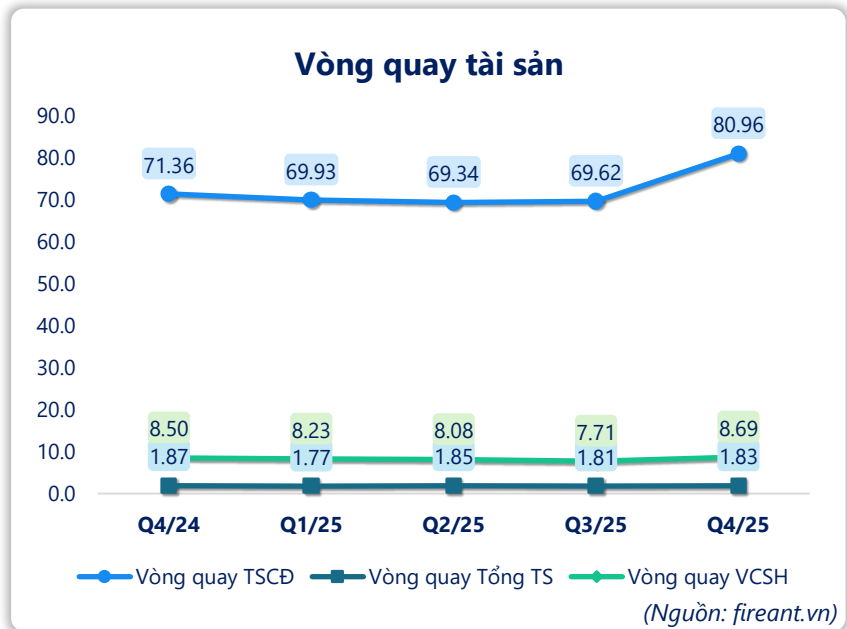
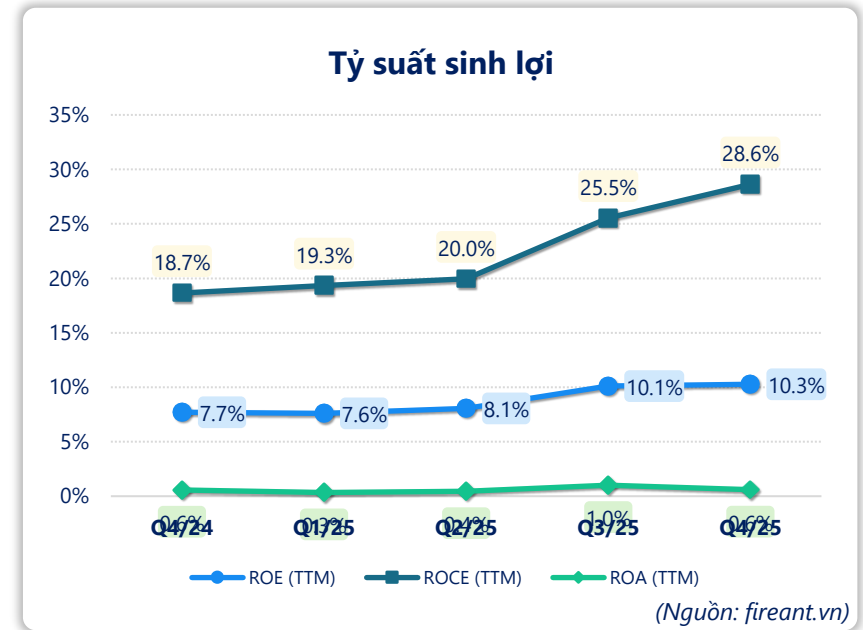
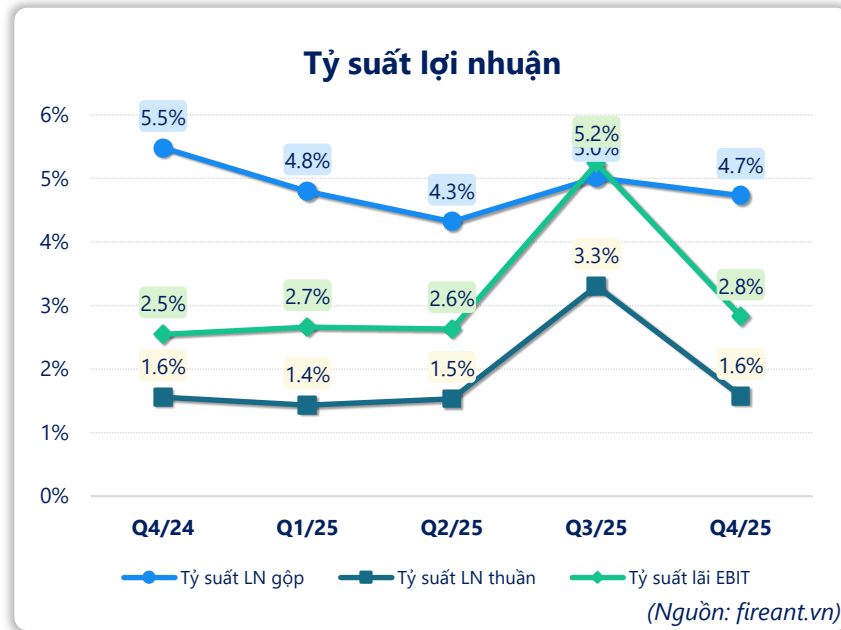
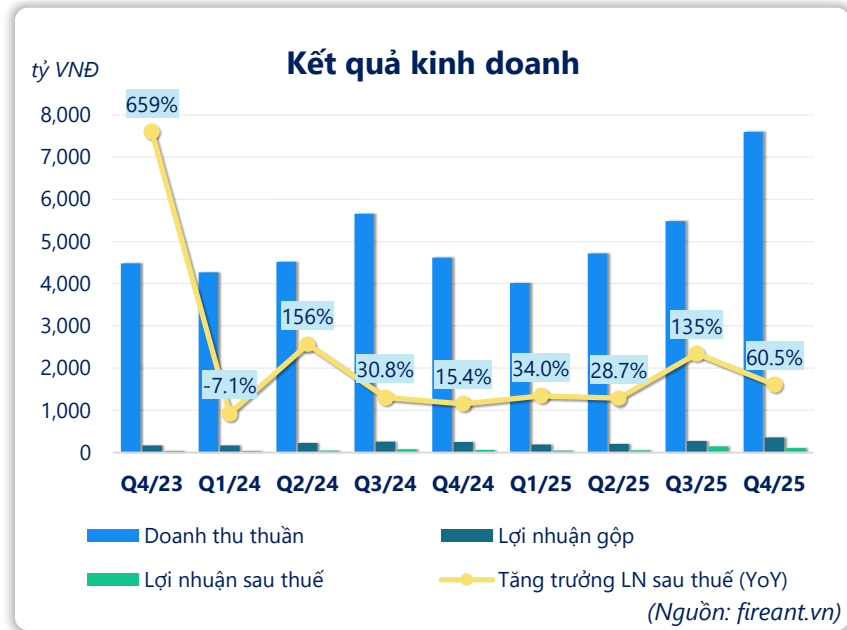


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		34,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		40,689
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,453
SL cổ phiếu LH		106,722,131
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,861,695
% sở hữu nước ngoài		0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,725
P/E		14.4
EPS		2,415

	YTD	1T	3T	6T
PET	40.0%	2.1%	13.5%	43.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	13,560	10,165	33.4%
Tài sản ngắn hạn	12,474	9,021	38.3%
Tiền và tương đương tiền	1,388	1,766	-21.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,363	2,856	52.8%
Phải thu ngắn hạn	4,762	2,387	99.5%
Hàng tồn kho	1,677	1,718	-2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	283	294	-3.7%
Tài sản dài hạn	1,087	1,144	-5.0%
Phải thu dài hạn	33.2	29.4	12.7%
Tài sản cố định	271	269	0.8%
Bất động sản đầu tư	475	514	-7.6%
Tài sản dở dang	38.1	37.5	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	83.8	89.8	-6.7%
Tài sản dài hạn khác	186	205	-9.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10,900	7,827	39.3%
Nợ ngắn hạn	10,853	7,800	39.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,055	4,980	41.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,028	2,220	-8.7%
Nợ dài hạn	47.2	27.1	74.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,660	2,338	13.8%
Vốn chủ sở hữu	2,660	2,338	13.8%
Vốn điều lệ	1,073	1,073	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	4,617	4,017	4,716	5,484	7,595
Giá vốn hàng bán	4,364	3,824	4,512	5,209	7,236
Lợi nhuận gộp	253	193	204	275	359
Doanh thu HĐTC	45.7	57.7	116	153	120
Chi phí TC	47.2	46.2	81.6	78.1	112
Chi phí lãi vay	39.7	46.3	46.2	104	85.1
LN trong công ty LKLD	-0.07	0	-3.40	-2.50	0.44
Chi phí bán hàng	104	92.8	99.5	128	154
Chi phí QLDN	75.6	53.8	62.6	37.4	94.5
LN thuần từ HĐKD	72.0	57.6	72.2	181	120
Lợi nhuận khác	5.89	2.99	5.61	2.08	9.77
LN trước thuế	77.9	60.6	77.9	183	130
Lợi nhuận sau thuế	61.7	44.7	57.6	145	104
LNST của CĐ cty mẹ	59.3	36.0	46.2	105	70.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,067	602	-855	-1,070	-52.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-822	-892	162	-88.5	-232
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	294	-345	868	807	718
Tiền đầu kỳ	928	1,766	1,131	1,307	955
Lưu chuyển tiền thuần	538	-635	175	-352	433
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,466	1,131	1,307	955	1,388

(Nguồn: fireant.vn)